

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 42

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 9 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng của Công ty, 5 công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, VNG Singapore Pte. Ltd., VNG Myanmar Company Limited, MPT Entertainment Pte. Ltd., MLT Hong Kong Limited, và 1 công ty liên kết trực tiếp là Công ty Cổ phần Tí Kì và 1 công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thủy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển doanh nghiệp

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty lập báo cáo tài chính riêng kèm theo này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60752665/21250043

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.168.508.683.864	1.967.810.012.966
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	833.489.170.794	307.908.857.095
111	1. Tiền		31.594.170.794	13.848.857.095
112	2. Các khoản tương đương tiền		801.895.000.000	294.060.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		403.520.980.000	826.923.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	403.520.980.000	826.923.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		624.723.725.349	529.558.894.939
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	408.494.530.282	326.630.093.035
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	8.660.806.201	31.773.050.944
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	208.140.294.682	172.125.864.380
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(571.905.816)	(970.113.420)
140	IV. Hàng tồn kho		18.546.071.425	13.442.588.074
141	1. Hàng tồn kho	8	20.801.430.220	14.798.701.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(2.255.358.795)	(1.356.113.751)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		288.228.736.296	289.976.672.858
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	267.030.869.108	286.866.654.284
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.096.944.222	3.110.018.574
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	19.100.922.966	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.364.101.635.927	1.825.325.204.173
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.126.660.972	12.968.412.968
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	9.641.660.972	12.483.412.968
220	II. Tài sản cố định		961.600.372.298	318.201.911.022
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	774.078.058.916	139.392.081.188
222	Nguyên giá		1.253.660.593.591	536.509.722.188
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(479.582.534.675)	(397.117.641.000)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	187.522.313.382	178.809.829.834
228	Nguyên giá		637.214.491.761	560.755.749.261
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(449.692.178.379)	(381.945.919.427)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		85.545.895.373	293.126.873.349
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	85.545.895.373	293.126.873.349
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.121.031.314.482	1.031.086.006.045
251	1. Đầu tư vào công ty con		826.048.373.816	697.048.373.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		506.279.785.737	520.964.185.737
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(211.296.845.071)	(196.926.553.508)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		185.797.392.802	169.942.000.789
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	179.873.418.698	161.505.740.519
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	5.923.974.104	8.436.260.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.532.610.319.791	3.793.135.217.139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.187.031.333.854	1.126.282.696.321
310	I. Nợ ngắn hạn		1.177.470.473.547	1.117.936.066.238
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	658.105.074.380	697.701.081.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.684.855.474	3.247.989.497
313	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	24.594.131.025	39.349.399.144
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	415.624.706.545	331.576.823.914
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	42.885.622.879	38.284.673.473
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	31.576.083.244	7.776.098.511
330	II. Nợ dài hạn		9.560.860.307	8.346.630.083
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	518.735.674	190.238.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	9.042.124.633	8.156.392.083
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	3.345.578.985.937	2.666.852.520.818
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.345.578.985.937	2.666.852.520.818
411	1. Vốn cổ phần		353.022.930.000	345.362.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.125.647.020.771	518.057.360.853
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.264.419.931.578)	(1.327.713.307.660)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.131.328.966.744	3.131.145.897.625
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.131.145.897.625	3.070.300.104.674
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		183.069.119	60.845.792.951
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.532.610.319.791	3.793.135.217.139

Hoàng Thị Huệ
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.690.780.773.282	3.124.367.960.068
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.475.216.501.315)	(2.013.099.234.399)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.215.564.271.967	1.111.268.725.669
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	81.419.248.272	118.622.660.093
22	5. Chi phí tài chính	22	(29.413.357.235)	(144.343.852.374)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(649.089.872.282)	(576.744.478.517)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(582.759.243.496)	(428.287.000.904)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.721.047.226	80.516.053.967
31	9. Thu nhập khác	23	3.062.658.635	2.721.252.786
32	10. Chi phí khác	23	(31.039.493.758)	(11.992.065.439)
40	11. Lỗ khác	23	(27.976.835.123)	(9.270.812.653)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.744.212.103	71.245.241.314
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(5.048.856.818)	(13.575.184.345)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	(2.512.286.166)	3.175.735.982
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		183.069.119	60.845.792.951

Hoàng Thị Huệ
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.744.212.103	71.245.241.314
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	210.599.540.607	124.540.045.330
03	Các khoản dự phòng		18.942.587.433	147.423.830.489
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.110.762	1.227.586
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(45.893.744.840)	(106.097.978.803)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		191.418.706.065	237.112.365.916
09	Tăng các khoản phải thu		(114.298.955.241)	(79.016.879.977)
10	Tăng hàng tồn kho		(6.002.728.395)	(3.895.890.282)
11	Tăng các khoản phải trả		50.601.512.888	428.798.206.974
12	Tăng chi phí trả trước		(1.827.229.003)	(181.300.550.013)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.947.665.046)	(90.884.230.420)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.943.641.268	310.813.022.198
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(630.089.986.220)	(484.309.661.116)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.657.669.496	15.569.600.662
23	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		433.402.020.000	221.952.000.000
24	Tiền cho vay đã thu hồi		-	271.193.473.900
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		(129.000.000.000)	(264.203.490.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con		-	61.640.000.000
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		87.090.693.135	125.207.052.697
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(234.939.603.589)	(52.951.023.857)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		678.768.096.000	16.027.620.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.165.709.218)	(82.123.003.282)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		672.602.386.782	(66.095.383.282)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		525.606.424.461	191.766.615.059
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		307.908.857.095	116.143.469.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(26.110.762)	(1.227.586)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	833.489.170.794	307.908.857.095

Hoàng Thị Huệ
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 9 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng của Công ty, 5 công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, VNG Singapore Pte. Ltd., VNG Myanmar Company Limited, MPT Entertainment Pte. Ltd., MLT Hong Kong Limited, và 1 công ty liên kết trực tiếp là Công ty Cổ phần Ti Ki và 1 công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.715 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.777 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu*

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại Thuyết minh số 28 của báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	562.735.710	327.990.703
Tiền gửi ngân hàng	31.031.435.084	13.520.866.392
Các khoản tương đương tiền (*)	801.895.000.000	294.060.000.000
TỔNG CỘNG	833.489.170.794	307.908.857.095

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 0,8% đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 7% đến 8,3%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	186.868.222.666	136.898.120.800
Công ty TNHH Truyền thông WPP	12.004.986.732	17.785.568.338
Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam	7.579.529.215	6.879.406.879
Phải thu khách hàng khác	167.283.706.719	112.233.145.583
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	221.626.307.616	189.731.972.235
TỔNG CỘNG	408.494.530.282	326.630.093.035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(571.905.816)	(970.113.420)
GIÁ TRỊ THUẦN	407.922.624.466	325.659.979.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Lá Phong	1.114.462.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	24.456.916.789
Các khoản trả trước khác	7.546.343.401	7.316.134.155
TỔNG CỘNG	8.660.806.201	31.773.050.944

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	208.140.294.682	172.125.864.380
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	128.131.367.500	121.965.658.282
Chi hộ	43.422.199.819	13.488.703.758
Tiền lãi phải thu	20.381.862.303	30.336.043.884
Tạm ứng cho nhân viên	14.010.484.116	5.043.924.323
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	858.444.000	486.680.000
Khác	1.335.936.944	804.854.133
Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	9.641.660.972	12.483.412.968
TỔNG CỘNG	217.781.955.654	184.609.277.348
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác bên khác</i>	<i>174.663.728.835</i>	<i>173.187.452.165</i>
<i>Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>43.118.226.819</i>	<i>11.421.825.183</i>

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công cụ, dụng cụ	16.789.008.163	-	11.566.975.177	-	
Hàng hóa	1.980.518.274	(1.840.442.500)	2.011.467.274	(885.895.750)	
Hàng khuyến mãi	1.970.899.092	(414.916.295)	1.140.089.458	(470.218.001)	
Khác	61.004.691	-	80.169.916	-	
TỔNG CỘNG	20.801.430.220	(2.255.358.795)	14.798.701.825	(1.356.113.751)	

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.356.113.751	656.479.142
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	899.245.044	699.634.609
Số cuối năm	<u>2.255.358.795</u>	<u>1.356.113.751</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	267.030.869.108	286.866.654.284
Phí phần mềm	231.217.970.013	254.180.195.561
Chi phí dịch vụ trả trước	17.990.139.736	12.209.426.290
Bản quyền âm nhạc	12.411.777.702	13.465.879.839
Khác	5.410.981.657	7.011.152.594
Dài hạn	179.873.418.698	161.505.740.519
Tiền thuê đất trả trước	100.521.435.494	104.980.236.435
Công cụ, dụng cụ	55.466.422.134	46.612.887.130
Chi phí sửa chữa văn phòng	22.583.451.949	7.921.812.016
Khác	1.302.109.121	1.990.804.938
TỔNG CỘNG	446.904.287.806	448.372.394.803

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	-	447.420.459.404	17.095.662.364	55.524.815.909	16.468.784.511	536.509.722.188
Mua trong năm	-	68.923.554.737	-	31.654.619.603	34.512.442.865	135.090.617.205
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	608.670.148.364	-	-	-	-	608.670.148.364
Thanh lý và xóa sổ	-	(21.032.039.123)	-	(578.276.554)	(4.999.578.489)	(26.609.894.166)
Số cuối năm	608.670.148.364	495.311.975.018	17.095.662.364	86.601.158.958	45.981.648.887	1.253.660.593.591
Trong đó:						
Chưa sử dụng	-	18.908.070.682	-	7.575.600.615	-	26.483.671.297
Đã khấu hao hết	-	343.060.627.263	10.319.361.547	12.131.988.292	9.010.894.301	374.522.871.403
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	-	(351.195.781.252)	(10.626.473.814)	(20.722.704.365)	(14.572.681.569)	(397.117.641.000)
Khấu hao trong năm	(7.305.629.961)	(77.602.227.528)	(2.681.397.861)	(15.755.632.097)	(2.072.230.897)	(105.417.118.344)
Thanh lý và xóa sổ	-	17.536.694.844	-	415.951.337	4.999.578.488	22.952.224.669
Số cuối năm	(7.305.629.961)	(411.261.313.936)	(13.307.871.675)	(36.062.385.125)	(11.645.333.978)	(479.582.534.675)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	96.224.678.152	6.469.188.550	34.802.111.544	1.896.102.942	139.392.081.188
Số cuối năm	601.364.518.403	84.050.661.082	3.787.790.689	50.538.773.833	34.336.314.909	774.078.058.916

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	558.418.627.397	2.337.121.864	560.755.749.261
Mua trong năm	82.024.517.500	-	82.024.517.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	52.002.250.000	-	52.002.250.000
Thanh lý và xóa sổ	(57.568.025.000)	-	(57.568.025.000)
Số cuối năm	634.877.369.897	2.337.121.864	637.214.491.761
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	318.051.143.897	1.302.161.864	319.353.305.761
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(380.623.909.016)	(1.322.010.411)	(381.945.919.427)
Hao mòn trong năm	(104.837.435.597)	(344.986.666)	(105.182.422.263)
Dự phòng tổn thất tài sản	(3.573.494.976)	-	(3.573.494.976)
Thanh lý và xóa sổ	41.009.658.287	-	41.009.658.287
Số cuối năm	(448.025.181.302)	(1.666.997.077)	(449.692.178.379)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	177.794.718.381	1.015.111.453	178.809.829.834
Số cuối năm	186.852.188.595	670.124.787	187.522.313.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án VNG campus	57.916.520.373	243.941.623.349
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	27.629.375.000	49.185.250.000
TỔNG CỘNG	85.545.895.373	293.126.873.349

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	826.048.373.816	697.048.373.816
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	506.279.785.737	520.964.185.737
Đầu năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.332.328.159.553	1.228.012.559.553
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.3)	(211.296.845.071)	(196.926.553.508)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.121.031.314.482	1.031.086.006.045

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	60,00	367.440.710.000	99,99	238.440.710.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vĩ Na ("VinaData")	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vĩ Na ("Vinanet")	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92	51.433.844.903	98,92	51.433.844.903	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Giải trí Long Đình ("Long Đình")	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo ("Nguyên Bảo")	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG ("VNG Data Center")	100,00	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại
TỔNG CỘNG		826.048.373.816		697.048.373.816		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion		(211.296.845.071)		(182.242.153.508)		
GIÁ TRỊ THUẬN		614.751.528.745		514.806.220.308		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND		
Công ty Cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")	24,25	506.279.785.737	28,88	506.279.785.737	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công ty All Best Asia Group Limited ("ABA")	-	-	50,00	14.684.400.000	Wanchai, HongKong	Thiết kế phần mềm
TỔNG CỘNG		506.279.785.737		520.964.185.737		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào ABA		-		(14.684.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN		506.279.785.737		506.279.785.737		

13.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	196.926.553.508	53.293.484.326
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	29.054.691.563	143.633.069.182
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(14.684.400.000)	-
Số cuối năm	<u>211.296.845.071</u>	<u>196.926.553.508</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	339.078.076.382	159.987.205.793
Proxima Beta Pte Limited	155.454.227.055	-
Seasun Games Corporation Limited	62.998.235.471	9.189.712.324
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	28.929.359.099	58.298.184.368
Phải trả người bán khác	91.696.254.757	92.499.309.101
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	319.026.997.998	537.713.875.906
TỔNG CỘNG	658.105.074.380	697.701.081.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.797.885.262	5.048.856.818	(31.947.665.046)	(19.100.922.966)
Thuế nhà thầu nước ngoài	23.922.577.309	121.534.658.406	(137.363.082.985)	8.094.152.730
Thuế giá trị gia tăng	5.747.564.189	211.129.354.073	(203.285.524.350)	13.591.393.912
Thuế thu nhập cá nhân	1.881.372.384	70.177.129.086	(69.149.917.087)	2.908.584.383
TỔNG CỘNG	39.349.399.144	407.889.998.383	(441.746.189.468)	5.493.208.059
Trong đó:				
Phải nộp	39.349.399.144			24.594.131.025
Nộp thừa	-			(19.100.922.966)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí phần mềm	145.427.217.719	115.722.483.918
Chi phí lương	132.272.285.670	138.490.014.232
Chi phí quảng cáo	54.626.798.765	43.335.900.253
Mua tài sản cố định	66.749.170.373	29.927.937.500
Chi phí phải trả khác	16.549.234.018	4.100.488.011
TỔNG CỘNG	415.624.706.545	331.576.823.914
Trong đó:		
Chi phí phải trả đối tượng khác	393.471.708.848	329.537.064.291
Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	22.152.997.697	2.039.759.623

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo và dịch vụ cung cấp phần mềm quản lý phòng máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	31.576.083.244	7.776.098.511
Thuế nhà thầu nước ngoài	25.039.870.291	1.844.629.734
Kinh phí công đoàn	3.731.552.563	3.538.147.906
Khác	2.804.660.390	2.393.320.871
Dài hạn – Nhận đặt cọc	518.735.674	190.238.000
TỔNG CỘNG	32.094.818.918	7.966.336.511
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	<i>31.238.503.809</i>	<i>7.776.098.511</i>
<i>Phải trả khác cho bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 26)</i>	<i>856.315.109</i>	<i>190.238.000</i>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.10*.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	337.220.560.000	510.172.070.853	(1.327.713.307.660)	3.070.300.104.674	2.589.979.427.867
Phát hành cổ phiếu mới ESOP I	256.720.000	-	-	-	256.720.000
Phát hành cổ phiếu mới ESOP II (Thuyết minh số 28)	7.885.290.000	7.885.290.000	-	-	15.770.580.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	60.845.792.951	60.845.792.951
Số cuối năm	345.362.570.000	518.057.360.853	(1.327.713.307.660)	3.131.145.897.625	2.666.852.520.818
Năm nay:					
Số đầu năm	345.362.570.000	518.057.360.853	(1.327.713.307.660)	3.131.145.897.625	2.666.852.520.818
Phát hành cổ phiếu mới ESOP II (Thuyết minh số 28)	6.903.360.000	6.903.360.000	-	-	13.806.720.000
Phát hành cổ phiếu mới ESOP III (Thuyết minh số 28)	757.000.000	1.514.000.000	-	-	2.271.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	599.172.299.918	63.293.376.082	-	662.465.676.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	183.069.119	183.069.119
Số cuối năm	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.264.419.931.578)	3.131.328.966.744	3.345.578.985.937

(*) Vào ngày 6 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành 355.820 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 2 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.302.293	34.536.257
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.302.293	34.536.257
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.194.031	27.072.175
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.108.262	7.464.082

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.765.388.714.844	2.349.502.954.395
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	883.779.312.978	717.479.289.745
Doanh thu dịch vụ phòng máy	18.296.237.738	17.050.004.802
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	15.445.882.204	31.305.077.355
Doanh thu khác	7.870.625.518	9.030.633.771
TỔNG CỘNG	3.690.780.773.282	3.124.367.960.068
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.691.737.537.509	2.533.829.385.545
Doanh thu đối với bên liên quan	999.043.235.773	590.538.574.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi	77.136.511.554	81.588.746.142
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.282.736.718	3.298.869.147
Cổ tức nhận được	-	33.735.044.804
TỔNG CỘNG	81.419.248.272	118.622.660.093

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư	29.054.691.563	143.633.069.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá	358.665.672	710.783.192
TỔNG CỘNG	29.413.357.235	144.343.852.374

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.062.658.635	2.721.252.786
Lãi khi thanh lý tài sản cố định	478.298.465	705.058.612
Thu nhập khác	2.584.360.170	2.016.194.174
Chi phí khác	(31.039.493.758)	(11.992.065.439)
Chi phí xóa sổ tài sản	(16.558.366.713)	(9.930.870.755)
Dự phòng tổn thất tài sản	(3.573.494.976)	(1.669.917.811)
Chi phí khác	(10.907.632.069)	(391.276.873)
LỖ THUẦN KHÁC	(27.976.835.123)	(9.270.812.653)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.355.319.297.926	1.147.559.136.819
Phí phần mềm	1.153.215.239.468	891.644.804.493
Chi phí nhân viên	884.205.353.011	773.915.848.848
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	210.599.540.607	124.540.045.330
Công cụ, dụng cụ	79.753.487.516	61.009.021.583
Chi phí khác	23.972.698.565	19.461.856.747
TỔNG CỘNG	3.707.065.617.093	3.018.130.713.820

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.269.922.465	13.575.184.345
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.778.934.353	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.512.286.166	(3.175.735.982)
TỔNG CỘNG	7.561.142.984	10.399.448.363

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.744.212.103	71.245.241.314
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.548.842.421	14.249.048.263
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ	4.233.366.210	2.897.409.061
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.778.934.353	-
Cổ tức nhận được	-	(6.747.008.961)
Chi phí thuế TNDN	7.561.142.984	10.399.448.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng tổn thất tài sản	2.919.285.310	5.229.290.873	(2.310.005.563)	2.807.156.249
Chi phí phải trả	1.060.191.990	1.544.803.226	(484.611.236)	108.726.911
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.373.821.730	1.196.675.220	177.146.510	105.272.234
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	114.381.163	194.022.684	(79.641.521)	14.198.601
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	451.071.759	271.222.750	179.849.009	139.926.922
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.222.152	245.517	4.976.635	455.065
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.923.974.104	8.436.260.270		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(2.512.286.166)	3.175.735.982

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi	1.605.572.460.020	1.205.788.585.229
		trả trước Mua hàng hóa	1.137.828.376	1.619.289.945
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	Công ty con	Doanh thu phân chia	386.472.740.987	397.552.571.588
		Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	97.500.000	177.998.000
VNGS	Công ty con	Phí phần mềm	336.888.203.745	305.193.082.091
VinaData	Công ty con	Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền	204.913.190.412	217.354.341.280
		Mua hàng hóa	44.326.855.459	57.747.681.799
		Thanh lý tài sản cố định hữu hình	3.495.344.279	16.725.502.625
		Phí dịch vụ tư vấn	868.741.469	1.161.038.287
EPI	Công ty con	Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến	174.036.226.515	170.127.604.091
Nguyễn Bảo	Công ty con	Doanh thu phân chia	159.132.955.635	156.871.713.024
		Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	3.497.731	4.580.742.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Zion	Công ty con	Góp vốn	129.000.000.000	148.365.710.000
		Mua dịch vụ		
		hỗ trợ thanh toán	18.843.901.593	18.048.451.237
		Mua dịch vụ Telco	1.059.529.177	6.772.307.071
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	272.000.000	300.000.000
VNG Online	Công ty con	Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến	122.456.316.794	88.331.788.956
Long Đình	Công ty con	Doanh thu phân chia	62.189.991.265	67.828.932.456
		Mua dịch vụ quảng cáo	2.183.898.638	7.888.656.905
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí phần mềm	20.306.803.034	1.877.440.014
		Phí tư vấn kỹ thuật	1.872.444.626	2.938.428.662
Vinanet	Công ty con	Dịch vụ tổ chức sự kiện	3.637.697.232	-
		Doanh thu bán hàng hóa	103.090.909	123.419.447
		Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	-	535.000.000
Ti Ki	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	790.375.000	2.067.885.090
		Góp vốn	-	121.871.756.536
		Thu hồi gốc vay	-	21.550.000.000
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Thu hồi gốc và lãi vay	-	252.629.237.586

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.696.069.982	1.559.461.942
Thành viên Ban Giám đốc	7.914.846.277	8.281.997.541
TỔNG CỘNG	9.610.916.259	9.841.459.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Zion	Công ty con	Doanh thu thu hộ	156.064.265.116	107.594.158.620
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	65.463.675.000	81.834.855.000
Ti Ki	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	98.367.500	302.958.615
TỔNG CỘNG			221.626.307.616	189.731.972.235
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
EPI	Công ty con	Chi phí chi hộ	27.958.248.557	-
VNGS	Công ty con	Chi phí chi hộ	13.306.188.085	3.838.520.506
VNG Singapore Pte., Ltd.	Công ty con	Chi phí chi hộ	961.140.672	1.136.947.892
Vinanet	Công ty con	Chi phí chi hộ	386.967.477	83.192.996
Zion	Công ty con	Chi phí chi hộ	262.199.620	26.384.121
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi phí chi hộ	233.619.985	199.145.694
VinaData	Công ty con	Chi phí chi hộ	9.862.423	198.161
Nguyễn Bảo	Công ty con	Chi phí chi hộ	-	6.137.435.813
TỔNG CỘNG			43.118.226.819	11.421.825.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Minh Phương Thịnh	Công ty con	Doanh thu phân chia	(90.528.794.724)	(114.152.211.278)
VNGS	Công ty con	Mua phần mềm	(74.771.548.530)	(131.229.206.761)
EPI	Công ty con	Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến	(42.528.566.126)	(103.991.692.364)
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(39.953.332.619)	(104.913.505.679)
VNG Online	Công ty con	Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến	(27.487.834.751)	(50.813.552.646)
VNG Singapore Pte, Ltd.	Công ty con	Chi phí chi hộ	(20.608.406.373)	(14.628.479.379)
Nguyễn Bảo	Công ty con	Doanh thu phân chia	(14.202.355.256)	(3.956.086.674)
Long Đình	Công ty con	Doanh thu phân chia	(6.643.339.233)	(11.544.203.192)
Zion	Công ty con	Mua dịch vụ hỗ trợ thanh toán	(1.638.804.739)	(1.626.534.160)
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	(223.806.647)	(847.624.973)
Vinanet	Công ty con	Dịch vụ tổ chức sự kiện	(220.000.000)	(5.500.000)
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	(220.209.000)	(5.278.800)
TỔNG CỘNG			(319.026.997.998)	(537.713.875.906)
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí phần mềm	(21.370.284.922)	(1.488.313.813)
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(767.712.775)	(551.445.810)
VNGS	Công ty con	Phí phần mềm	(15.000.000)	-
			(22.152.997.697)	(2.039.759.623)
Phải trả khác (Thuyết minh số 18)				
VNG Online	Công ty con	Thu hộ	(666.077.109)	-
EPI	Công ty con	Ký quỹ	(113.238.000)	(113.238.000)
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Ký quỹ	(77.000.000)	(77.000.000)
TỔNG CỘNG			(856.315.109)	(190.238.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	28.563.702.076	65.303.162.856
Từ 1 đến 5 năm	58.120.712.400	47.667.990.320
TỔNG CỘNG	86.684.414.476	112.971.153.176

28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông ("Hợp đồng Quyền chọn") với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông ("quyền mua") tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 USD/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục C sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014 ("Phụ lục C"), quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký Phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II")

Công ty có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. Kế hoạch thực hiện

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	1.179.686	20.000	1.673.024
Cấp trong năm	20.000	-	20.000	373.380
Mất quyền mua trong năm	20.000	(22.775)	20.000	(78.189)
Thực hiện quyền mua trong năm	20.000	(690.336)	20.000	(788.529)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>466.575</u>		<u>1.179.686</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)

Công ty có ESOP III (quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Kế hoạch thực hiện

(i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.

(ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

(i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

(ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	257.100	30.000	-
Cấp trong năm	30.000	616.260	30.000	277.100
Mất quyền mua trong năm	30.000	(20.500)	30.000	(20.000)
Thực hiện quyền mua trong năm	30.000	(75.700)	30.000	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>777.160</u>		<u>257.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

 Hoàng Thị Huệ Người lập	 Lê Trung Tín Kế toán trưởng	 Lê Hồng Minh Tổng Giám đốc
---	---	---



Ngày 30 tháng 3 năm 2020

11

C.T.C.P * HN